

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	15 - 20
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	21
Thuyết minh báo cáo tài chính	22 - 78

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty hoạt động theo Điều lệ hoạt động Công ty Chứng khoán số 01/NQ-ĐHĐCĐ được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2010 và sửa đổi, bổ sung lần thứ hai tại Nghị quyết số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2013, sửa đổi, bổ sung lần thứ ba vào năm 2016, lần thứ tư vào năm 2017, lần thứ năm vào năm 2018 và được thông qua theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tư doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; giao dịch chứng khoán phái sinh và phát hành chứng quyền có bảo đảm.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Viễn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2020
Ông Đỗ Huy Hoài	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2020
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019
Ông Lê Đào Nguyên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Phương Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2016

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Viễn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020
Ông Phạm Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 17 tháng 06 năm 2020 là Ông Đỗ Huy Hoài, chức danh Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 18 tháng 06 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Viễn, chức danh Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Handwritten text in red ink along the right margin, possibly a page number or reference code.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Duy Viễn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2021

Số tham chiếu: 60758150/22062893

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.863.763.882.612</b>	<b>2.323.766.960.821</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>2.842.380.098.557</b>	<b>2.322.470.281.013</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	95.820.471.537	70.873.036.058
111.1	a. Tiền		95.820.471.537	70.873.036.058
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	665.100.891.551	704.933.007.788
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	240.052.945.000	370.094.657.680
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.778.350.763.113	1.160.508.193.702
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	34.100.000.000	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(18.186.245.241)	(18.186.245.241)
117	7. Các khoản phải thu		37.847.132.504	32.536.993.896
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính	8	13.641.955.000	2.331.340.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	24.205.177.504	30.205.653.896
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		24.205.177.504	30.205.653.896
118	8. Trả trước cho người bán	8	994.201.000	367.888.738
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	8.208.681.479	1.342.748.392
122	10. Các khoản phải thu khác	8	91.257.614	-
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.383.784.055</b>	<b>1.296.679.808</b>
131	1. Tạm ứng		23.000.000	30.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		22.896.141	22.052.195
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.811.233.310	1.244.627.613
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.898.670.104	-
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		14.627.984.500	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>57.256.867.492</b>	<b>66.834.409.000</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>17.149.642.902</b>	<b>23.000.018.531</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.043.731.435	19.169.247.688
222	a. Nguyên giá		33.995.347.416	34.745.318.203
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(19.951.615.981)	(15.576.070.515)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.105.911.467	3.830.770.843
228	a. Nguyên giá		6.434.115.495	6.434.115.495
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.328.204.028)	(2.603.344.652)
<b>250</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>40.107.224.590</b>	<b>43.834.390.469</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		570.628.000	4.454.298.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		3.376.596.590	3.362.092.365
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.1	21.160.000.000	21.018.000.000
255	4. Quỹ bù trừ	11.2	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.921.020.750.104</b>	<b>2.390.601.369.821</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.430.567.787.432</b>	<b>1.010.647.975.661</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1.430.567.787.432</b>	<b>1.010.647.975.661</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		517.665.631.507	520.000.000.000
312	a. Vay ngắn hạn	12	517.665.631.507	520.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	13	300.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	171.568.650.737	166.704.034.695
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.107.688.179	4.604.424.680
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.294.990.940	1.442.266.400
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	33.240.649.017	21.515.420.953
323	7. Phải trả người lao động		34.715.201.513	11.501.311.623
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	2.560.000
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	962.597.004	1.102.224.661
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.149.366.448	61.202.270.719
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.659.633.959	4.718.623.422
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	19	366.203.378.128	217.854.838.508
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.490.452.962.672</b>	<b>1.379.953.394.160</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.490.452.962.672</b>	<b>1.379.953.394.160</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.218.875.739.207	1.223.518.287.207
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	2.861.823.457
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(4.686.864.250)	(44.316.250)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		2.100.000.000	-
414	3. Quỹ dự trữ điều lệ		36.425.535.101	30.056.304.451
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		36.425.535.101	30.056.304.451
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		196.626.153.263	96.322.498.051
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		197.356.923.449	109.251.193.334
417.2	b. Lỗ chưa thực hiện		(730.770.186)	(12.928.695.283)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.921.020.750.104</b>	<b>2.390.601.369.821</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	21.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	21.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		2.621	2.646
	b. Euro (EUR)		64	70
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	21.3	1.215.706.890.000	1.220.649.290.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	21.3	4.993.890.000	51.490.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	21.4	225.162.650.000	290.369.270.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		25.142.650.000	189.043.470.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		200.000.000.000	100.000.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		20.000.000	1.325.800.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21.5	22.820.000	20.460.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		22.820.000	20.460.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	21.6	20.000.200.000	100.230.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	21.7	483.402.540.000	93.102.540.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	21.8	2.310.375.749	2.137.683.198
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.792.015.195	1.715.638.209
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		23.579.303	24.998.673
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		424.557.593	369.742.559
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		4.232.864	3.213.130
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		65.990.794	24.090.627
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	21.9	17.148.839	17.473.910
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		17.064.039	17.389.110
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.800	84.800
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	21.10	66.979.853	28.528.520
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		24.574.265	18.248.530

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		1.411.829.224.188	469.706.724.392
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.11	523.687.584.543	170.502.723.607
027.1	5.2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	21.11	37.309.107.092	13.532.736.503
028	5.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.11	795.763.475.320	250.875.194.017
029	5.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.11	17.157.156.822	28.553.984.482
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		17.155.910.740	28.553.575.867
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.246.082	408.615
030	5.5. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	21.12	37.911.900.411	6.242.085.783
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.13	560.996.691.635	184.035.460.110
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		537.196.528.983	183.316.588.728
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		23.800.162.652	718.871.382
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		48.000	2.024.218.000
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	21.14	37.911.852.411	4.217.867.783

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập  
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp  
Người kiểm soát  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Viễn  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		500.230.070.856	310.821.141.383
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	244.539.239.306	72.964.546.857
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	249.697.501.872	226.615.917.077
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.3	5.924.388.364	11.240.677.449
01.4	d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	22.2	68.941.314	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.3	19.303.136.889	29.510.044.784
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.3	133.950.014.076	98.046.808.676
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.4	229.184.978.754	136.766.585.603
07	5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.4	8.740.000.000	445.000.000
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22.4	247.511.253	224.957.161
09	7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	22.4	20.082.122.767	30.436.468.316
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22.4	839.545.455	2.098.804.545
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>912.577.380.050</b>	<b>608.349.810.468</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(429.761.904.302)	(232.340.966.153)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	(189.635.650.543)	(92.353.647.222)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	(236.993.655.211)	(138.060.610.320)
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	23	(2.557.735.670)	(1.926.708.611)
21.4	d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	22.2	(574.862.878)	-
24	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	-	582.278.920
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(9.225.583.191)	(7.954.100.611)
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	24	(164.100.479.730)	(112.801.909.457)
28	5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	24	(1.450.000.000)	(287.500.000)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24	(10.379.448.165)	(10.452.932.619)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	24	(8.382.824.902)	(8.701.632.060)
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>(623.300.240.290)</b>	<b>(371.956.761.980)</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	25		
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		563.729	9.281.205
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm		2.901.850.520	2.088.197.446
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		4.389.450.520	-
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>7.291.864.769</b>	<b>2.097.478.651</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>26</b>		
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(470.644)	(388.403)
52	2. Chi phí lãi vay		(39.634.729.210)	(27.772.932.815)
55	3. Chi phí tài chính khác		(14.300.000)	(30.800.000)
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>(39.649.499.854)</b>	<b>(27.804.121.218)</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>27</b>	<b>(95.371.381.046)</b>	<b>(74.201.324.898)</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>161.548.123.629</b>	<b>136.485.081.023</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>28</b>		
71	1. Thu nhập khác		3.636.364	24.309.092
72	2. Chi phí khác		(13.262.974)	-
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(9.626.610)</b>	<b>24.309.092</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>161.538.497.019</b>	<b>136.509.390.115</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		149.340.571.922	47.954.083.358
92	2. Lãi chưa thực hiện		12.197.925.097	88.555.306.757
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>		<b>(34.153.884.022)</b>	<b>(23.066.944.353)</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(34.153.884.022)	(23.066.944.353)
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>127.384.612.997</b>	<b>113.442.445.762</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS 2. Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính	31	2.100.000.000 -	- (10.091.978.992)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		2.100.000.000	(10.091.978.992)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33.4	1.047	886

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập  
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp  
Người kiểm soát  
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Duy Viễn  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>		<b>161.538.497.019</b>	<b>136.509.390.115</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(113.695.949.338)</b>	<b>(106.937.254.965)</b>
03	- Khấu hao TSCĐ		5.850.375.629	4.686.270.010
04	- Hoàn nhập dự phòng		-	(582.278.920)
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		121.516	388.403
06	- Chi phí lãi vay		39.634.729.210	27.772.932.815
08	- Dự thu tiền lãi		(159.177.539.329)	(138.797.530.909)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		(3.636.364)	(17.036.364)
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>237.568.231.601</b>	<b>138.060.221.917</b>
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		237.568.518.089	138.060.610.320
17	- Lỗ khác		(286.488)	(388.403)
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(249.766.278.214)</b>	<b>(226.615.917.077)</b>
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		(249.766.443.186)	(226.615.917.077)
21	- Lãi khác		164.972	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)</b>			
<b>30</b>	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(446.339.277.104)</b>	<b>(390.021.265.183)</b>
31	Giảm/ (Tăng) tài sản tài chính FVTPL		52.535.962.898	(184.967.598.619)
32	Giảm/ (Tăng) các khoản đầu tư HTM		130.041.712.680	(113.772.462.745)
33	Tăng các khoản cho vay		(617.842.569.411)	(354.450.694.647)
34	(Tăng)/ Giảm tài sản tài chính AFS		(32.000.000.000)	36.226.758.508
35	(Tăng)/ Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(11.310.615.000)	13.816.820.000
36	Tiền lãi đã thu		165.178.015.721	128.077.219.303
37	(Tăng)/ Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(6.865.933.087)	3.240.828.420
39	Tăng các khoản phải thu khác		(717.569.876)	(136.233.557)
40	Tăng các tài sản khác		(14.778.828.446)	(4.864.698.484)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.441.795)	(13.302.328)
42	Tăng chi phí trả trước		(1.581.109.922)	(981.866.302)
43	Thuế TNDN đã nộp	29	(23.244.340.731)	(9.920.606.253)
44	Lãi vay đã trả		(34.036.867.096)	(29.109.558.416)
45	(Giảm)/ Tăng phải trả cho người bán		(3.496.736.501)	36.702.054
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(12.483.549.463)	(15.618.786.594)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		815.684.773	6.528.182.457
48	Tăng/ (Giảm) phải trả người lao động		22.604.274.886	(24.165.961.038)
50	(Giảm)/ Tăng phải trả, phải nộp khác		(55.913.486.253)	161.590.965.593
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.238.881.481)	(1.536.972.535)
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(410.694.776.036)</b>	<b>(449.004.825.193)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(8.688.530.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	28	3.636.364	17.036.364
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>3.636.364</b>	<b>(8.671.493.636)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(4.642.548.000)	-
73.2	Tiền vay khác		9.658.794.246.439	6.736.739.000.000
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(9.218.513.123.288)	(6.255.532.840.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(88.774.796.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>435.638.575.151</b>	<b>392.431.364.000</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
90	<b>IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>		<b>24.947.435.479</b>	<b>(65.244.954.829)</b>
101	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>5</b>	<b>70.873.036.058</b>	<b>136.117.990.887</b>
101.1	Tiền		70.873.424.461	46.127.375.626
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	90.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(388.403)	(9.384.739)
103	<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>5</b>	<b>95.820.471.537</b>	<b>70.873.036.058</b>
103.1	Tiền		95.820.593.053	70.873.424.461
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(121.516)	(388.403)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		84.183.635.093.450	67.949.100.752.378
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(95.442.223.227.781)	(120.056.469.723.652)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		114.764.525.327.359	92.126.089.170.295
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		23.776.370.589	(28.527.075.646)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(102.606.859.975.744)	(39.956.977.341.484)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(12.400.902.705)	(19.084.648.316)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		23.798.403.068.374	15.733.353.906.666
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(23.766.733.253.746)	(15.732.628.498.361)
20	<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>942.122.499.796</b>	<b>14.856.541.880</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>469.706.724.392</b>	<b>454.850.182.512</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		469.706.724.392	454.850.182.512
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		184.035.460.110	298.513.140.066
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		13.532.736.503	42.059.812.149
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		250.875.194.017	128.391.107.027
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.553.984.482	22.429.257.941
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.242.085.783	5.516.677.478

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>1.411.829.224.188</b>	<b>469.706.724.392</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.411.829.224.188	469.706.724.392
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		560.996.691.635	184.035.460.110
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		37.309.107.092	13.532.736.503
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		795.763.475.320	250.875.194.017
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		17.157.156.822	28.553.984.482
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		37.911.900.411	6.242.085.783

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập  
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp  
Người kiểm soát  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Viên  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2021

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B04-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
		Ngày 01/01/2019		Năm nay		Ngày 31/12/2019			
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2020	
<b>A</b>	<b>B</b>			<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	
<b>1. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.553.947.207	1.223.518.287.207	110.964.340.000	-	-	(4.642.548.000)	1.223.518.287.207	1.218.875.739.207
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20.1	1.109.736.440.000	1.220.700.780.000	110.964.340.000	-	-	-	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
b. Chứng dự vốn có phân	20.1	2.861.823.457	2.861.823.457	-	-	-	(4.642.548.000)	2.861.823.457	2.861.823.457
c. Cổ phiếu quỹ	20.1	(44.316.250)	(44.316.250)	-	-	-	-	(44.316.250)	(4.686.864.250)
2. Quỹ dự trữ vốn	20.1	24.384.162.163	30.056.304.451	5.672.122.288	-	6.369.230.650	-	30.056.304.451	36.425.535.101
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro	20.1	24.384.162.163	30.056.304.451	5.672.122.288	-	6.369.230.650	-	30.056.304.451	36.425.535.101
4. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	30	10.091.978.992	-	-	(10.091.978.992)	2.100.000.000	-	-	2.100.000.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	270.912.539.294	96.322.498.051	113.442.445.762	(288.032.488.995)	127.384.612.997	(27.080.957.785)	96.322.498.051	196.626.153.263
a. Lợi nhuận đã thực hiện	20.2	372.396.641.324	109.251.193.334	24.887.139.005	(288.032.488.995)	115.186.687.900	(27.080.957.785)	109.251.193.334	197.356.923.449
b. Lỗ chưa thực hiện	20.2	(101.484.002.040)	(12.928.695.283)	88.555.306.757	-	12.197.925.097	-	(12.928.695.283)	(730.770.186)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.442.326.829.809</b>	<b>1.379.953.394.160</b>	<b>235.751.030.338</b>	<b>(298.124.465.987)</b>	<b>142.223.074.297</b>	<b>(31.723.895.266)</b>	<b>1.479.953.394.160</b>	<b>1.490.452.962.672</b>

*(Handwritten signature)*

**CHUNG KHOAN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN  
VIỆT NAM**

**Đ. HOÀN KIỆT**  
Ông Nguyễn Duy Viễn  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

**Bà Trần Ngọc Diệp**  
Người kiểm soát  
Kế toán trưởng

**Bà Vũ Thị Minh Nguyệt**  
Người lập  
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là "BSC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch chứng khoán phái sinh, và phát hành chứng quyền có đảm bảo.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 241 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 223).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.220.700.780.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.490.452.962.672 VND, tổng tài sản là 2.921.020.750.104 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

*Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty* (tiếp theo)

*Hạn chế đầu tư* (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

##### 4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

##### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

##### Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng tài sản của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa số dư của khoản cho vay và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay đó.

##### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

##### 4.6 Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện kỳ quỹ bằng tiền, hoặc chứng khoán là các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi kỳ quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi kỳ quỹ ban đầu, kỳ quỹ bổ sung và kỳ quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các chứng khoán đem đi kỳ quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 *Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Trong đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

##### 4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

##### 4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

##### 4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.12 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.13 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

**4.14 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại (tiếp theo)

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu" trên báo cáo tình hình tài chính.

##### 4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

###### *Chứng quyền mua có bảo đảm*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

###### *Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.18 Lợi ích của nhân viên

###### 4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

###### **4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### **4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% tiền lương đóng bảo hiểm, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

##### **4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **4.20 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

##### **4.21 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm*

Thu nhập từ mua lại chứng quyền có bảo đảm trong năm được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá đang ghi sổ.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.22 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.25 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.25 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**Các quỹ**

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

**4.26 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.27 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**4.28 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4.29 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Tiền</b>	<b>95.820.471.537</b>	<b>70.873.036.058</b>
Tiền mặt tại quỹ	204.967.592	312.368.414
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	83.528.409.021	69.098.045.359
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.849.976.483	1.462.622.285
Tiền gửi về theo dõi tiền kỳ quỹ phát hành và bán chứng quyền	7.237.118.441	-
	<b>95.820.471.537</b>	<b>70.873.036.058</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
<b>Của công ty chứng khoán</b>		
Cổ phiếu	162.724.113	3.351.690.406.700
Trái phiếu	185.713.216	21.767.799.489.544
Chứng khoán phái sinh	8.467	697.780.590.000
Chứng khoán khác	4.980.050	899.875.025.207
	<b>353.425.846</b>	<b>26.717.145.511.451</b>
<b>Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	8.777.040.126	127.674.020.731.180
Trái phiếu	707.567.514	82.125.471.130.539
Chứng khoán phái sinh	975.949	78.210.948.380.000
Chứng khoán khác	210.392.140	395.032.735.300
	<b>9.695.975.729</b>	<b>288.405.472.977.019</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>4.178.718.822</b>	<b>6.721.726.980</b>	<b>410.953.000.813</b>	<b>399.078.920.040</b>
HPG	1.188.360.766	2.144.788.800	1.434.011.181	1.439.328.000
HSG	478.695.068	1.126.549.000	4.634.831	4.631.330
Khác	2.511.662.988	3.450.389.180	409.514.354.801	397.634.960.710
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>58.387.698.641</b>	<b>49.339.188.214</b>	<b>58.383.350.949</b>	<b>58.386.418.516</b>
PHVU	58.063.615.500	48.705.870.200	58.063.615.500	58.063.615.500
Khác	324.083.141	633.318.014	319.735.449	322.803.016
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>221.978.500.000</b>	<b>221.978.500.000</b>	<b>222.788.250.000</b>	<b>221.439.769.232</b>
TD2030011	160.080.500.000	160.080.500.000	-	-
TD1934192	-	-	105.355.000.000	104.679.769.232
TD1949205	-	-	61.375.000.000	60.835.000.000
TD1949206	-	-	56.058.250.000	55.925.000.000
Khác	61.898.000.000	61.898.000.000	-	-
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>255.433.794.500</b>	<b>255.433.794.500</b>	-	-
<b>Chứng khoán ETF</b>	<b>2.006.653.464</b>	<b>2.308.493.350</b>	<b>22.809.039.873</b>	<b>23.075.900.000</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro</b>	<b>10.110.540.636</b>	<b>11.104.707.000</b>	-	-
HPG	2.790.222.656	3.423.770.000	-	-
MWG	6.750.166.480	7.078.117.000	-	-
FPT	570.151.500	602.820.000	-	-
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>91.057.981.507</b>	<b>91.057.981.507</b>	-	-
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>22.171.852.603</b>	<b>27.156.500.000</b>	<b>2.928.061.436</b>	<b>2.952.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>665.325.740.173</b>	<b>665.100.891.551</b>	<b>717.861.703.071</b>	<b>704.933.007.788</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	140.000.000.000	190.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	50.065.796.880
Chứng chỉ tiền gửi	100.052.945.000	130.028.860.800
	<b>240.052.945.000</b>	<b>370.094.657.680</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3. Các khoản cho vay**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc (*) VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ	1.415.287.265.850	(18.186.245.241)	1.397.101.020.609	1.050.176.881.224
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	363.063.497.263	-	363.063.497.263	110.331.312.478
	<b>1.778.350.763.113</b>	<b>(18.186.245.241)</b>	<b>1.760.164.517.872</b>	<b>(18.186.245.241)</b>
				<b>1.142.321.948.461</b>

(\*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

**7.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	32.000.000.000	34.100.000.000	-	-
	<b>32.000.000.000</b>	<b>34.100.000.000</b>	-	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.186.245.241	18.186.245.241
	<b>18.186.245.241</b>	<b>18.186.245.241</b>

**7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm							
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
<b>FVTPL</b>								
Cổ phiếu niêm yết	4.178.718.822	2.634.199.732	(91.191.574)	6.721.726.980	410.953.000.813	13.866.159.515	(25.740.240.288)	399.078.920.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.387.698.641	343.097.193	(9.391.607.620)	49.339.188.214	58.383.350.949	50.586.589	(47.518.022)	58.386.418.516
Trái phiếu niêm yết	221.978.500.000	-	-	221.978.500.000	222.788.250.000	-	(1.348.480.768)	221.439.769.232
Trái phiếu chưa niêm yết	255.433.794.500	-	-	255.433.794.500	-	-	-	-
Chứng khoán ETF	2.006.653.464	307.891.151	(6.051.265)	2.308.493.350	22.809.039.873	454.910.615	(188.050.488)	23.075.900.000
Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	10.110.540.636	994.166.364	-	11.104.707.000	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	91.057.981.507	-	-	91.057.981.507	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	22.171.852.603	4.984.647.397	-	27.156.500.000	2.928.061.436	23.938.564	-	2.952.000.000
<b>AFS</b>								
Cổ phiếu niêm yết	32.000.000.000	2.100.000.000	-	34.100.000.000	-	-	-	-
	<b>697.325.740.173</b>	<b>11.364.001.837</b>	<b>(9.488.850.459)</b>	<b>699.200.891.551</b>	<b>717.861.703.071</b>	<b>14.395.594.283</b>	<b>(27.324.289.566)</b>	<b>704.933.007.788</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.7. Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính**

Loại TSTC	Giá trị sổ sách kế toán VND	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Mức hoàn nhập năm nay VND
		Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị lập dự phòng cuối năm VND	Giá trị lập dự phòng đầu năm VND		
TSTC HTM	240.052.945.000	240.052.945.000	-	-	-	-
TSTC cho vay	1.778.350.763.113	1.760.164.517.872	(18.186.245.241)	(18.186.245.241)	(18.186.245.241)	-
	<b>2.018.403.708.113</b>	<b>2.000.217.462.872</b>	<b>(18.186.245.241)</b>	<b>(18.186.245.241)</b>	<b>(18.186.245.241)</b>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	13.641.955.000	2.331.340.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	24.205.177.504	30.205.653.896
<i>Dự thu cổ tức</i>	15.354.800	1.866.171.200
<i>Tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo phương pháp lãi suất thực</i>	7.026.199.970	10.529.604.308
<i>Lãi margin theo phương pháp lãi suất thực</i>	17.163.622.734	17.809.878.388
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	8.208.681.479	1.342.748.392
Trả trước người bán	994.201.000	367.888.738
Phải thu khác	91.257.614	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.141.272.597</b>	<b>34.247.631.026</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	33.936.421.934	302.525.458	506.370.811	34.745.318.203
Thanh lý, nhượng bán	(749.970.787)	-	-	(749.970.787)
Số cuối năm	33.186.451.147	302.525.458	506.370.811	33.995.347.416
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu năm	14.805.093.702	302.525.458	468.451.355	15.576.070.515
Khấu hao trong năm	5.087.596.797	-	37.919.456	5.125.516.253
Thanh lý, nhượng bán	(749.970.787)	-	-	(749.970.787)
Số cuối năm	19.142.719.712	302.525.458	506.370.811	19.951.615.981
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	19.131.328.232	-	37.919.456	19.169.247.688
Số cuối năm	14.043.731.435	-	-	14.043.731.435

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.323.543.358	6.730.353.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Tài sản vô hình khác</i> <i>VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	6.434.115.495
Mua trong năm	-
Số cuối năm	<u>6.434.115.495</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	2.603.344.652
Hao mòn trong năm	<u>724.859.376</u>
Số cuối năm	<u>3.328.204.028</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>3.830.770.843</u>
Số cuối năm	<u>3.105.911.467</u>

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>921.400.000</u>	<u>921.400.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ**

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	<i>Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>		<i>Quỹ bù trừ</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nợ bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	7.816.772.605	7.674.772.605	-	-
	<b>21.160.000.000</b>	<b>21.018.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

**11.1 Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Thông tư số 05/2015/QĐ-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

**11.2 Quỹ bù trừ**

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>Vay ngân hàng</b>					
Thời hạn vay dưới 1 tháng	4,5%	62.000.000.000	4.955.645.000.000	(4.813.017.500.000)	204.627.500.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	4,4% - 5,0%	341.000.000.000	1.453.000.000.000	(1.644.000.000.000)	150.000.000.000
Thời hạn vay trên 3 tháng	3,99 - 5,0%	117.000.000.000	360.038.131.507	(344.000.000.000)	133.038.131.507
<b>Vay cá nhân</b>					
Thời hạn vay trên 3 tháng	8,0%	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>520.000.000.000</b>	<b>6.798.683.131.507</b>	<b>(6.801.017.500.000)</b>	<b>517.665.631.507</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Trái phiếu BSIL2021001	300.000.000.000	-

Trái phiếu BSIL2021001 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 12 năm 2020 theo Nghị quyết số 1180/NQ-BSC ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị. Số lượng trái phiếu được phát hành là 3.000.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm, chịu lãi suất cố định 8%/năm và thanh toán lãi hai (2) lần vào ngày 24 tháng 06 năm 2021 và ngày 24 tháng 12 năm 2021.

**14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
<b>Phải trả mua các tài sản tài chính</b>		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán của công ty	42.130.398.100	105.891.900.000
<b>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	6.493.046.776	3.806.350.227
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	972.601.175	882.465.052
Phải trả chứng quyền	2.182.826.000	-
Giao dịch phải trả chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	113.373.827.973	54.408.263.285
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6.415.950.713	1.715.056.131
	<b><u>171.568.650.737</u></b>	<b><u>166.704.034.695</u></b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả cộng tác viên hoa hồng phân phối trái phiếu cho khách hàng	476.500.000	-
Trung tâm kinh doanh VNPT- Hà Nội	174.000.000	86.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Thiên Trà	-	2.296.556.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bách Nam	-	892.508.640
Phải trả khác	457.188.179	1.329.359.840
	<b><u>1.107.688.179</u></b>	<b><u>4.604.424.680</u></b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	(348.328.497)	(453.223.629)	555.365.745	(246.186.381)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh 29</i> )	(10.243.716.389)	(34.153.884.022)	23.244.340.731	(21.153.259.680)
Thuế thu nhập cá nhân	(6.099.369.876)	(10.515.469.901)	15.722.357.466	(892.482.311)
Các loại thuế khác	(4.824.006.191)	(68.591.410.261)	62.466.695.807	(10.948.720.645)
<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán</i>				
<i>nộp hộ nhà đầu tư</i>	(4.454.017.461)	(60.054.685.224)	54.080.941.188	(10.427.761.497)
<i>Thuế môn bài</i>	-	(4.000.000)	4.000.000	-
<i>Thuế nhà thầu</i>	(369.988.730)	(8.532.725.037)	8.381.754.619	(520.959.148)
	<b>(21.515.420.953)</b>	<b>(113.713.987.813)</b>	<b>101.988.759.749</b>	<b>(33.240.649.017)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lãi dự trả trái phiếu phát hành	460.273.976	-
Lãi dự trả các hợp đồng vay	463.208.656	1.058.668.494
Chi phí phải trả khác	39.114.372	43.556.167
	<b>962.597.004</b>	<b>1.102.224.661</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả cổ tức	-	61.032.464.500
Tài khoản treo chờ xử lý	333.383.148	22.331.680
Phải trả khách hàng đặt cọc	743.983.300	-
Phải trả khác	72.000.000	147.474.539
	<b>1.149.366.448</b>	<b>61.202.270.719</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU**

Giao dịch repo:	Số đầu năm VND	Bán/ Mua trong năm VND	Mua lại/ Bán lại trong năm VND	Chi phí (doanh thu) repo đã phân bổ trong năm VND	Số cuối năm VND	Mệnh giá tài sản repo tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng (*)	217.654.838.508	2.560.111.114.932	(2.417.495.623.288)	5.733.047.976	366.203.378.128	350.000.000.000
Giao dịch bán mua lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng	-	692.021.666.840	(687.632.216.320)	(4.389.450.520)	-	-

(\*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 6 tháng và chịu lãi suất từ 0,79%/năm đến 6,72%/năm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>	<b>1.220.700.780.000</b>	<b>2.861.823.457</b>	<b>(44.316.250)</b>	-	<b>30.056.304.451</b>	<b>30.056.304.451</b>	<b>96.322.498.051</b>	<b>1.379.953.394.160</b>
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(4.642.548.000)	-	-	-	-	(4.642.548.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	(10.422.000.000)	(10.422.000.000)
Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	127.384.612.997	127.384.612.997
Chi phí khác cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(3.400.502.504)	(3.400.502.504)
Tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	(257.436.126)	(257.436.126)
Tạm trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	6.369.230.650	-	(6.369.230.650)	-
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	-	6.369.230.650	(6.369.230.650)	-
Bổ sung thuế và lãi phạt chậm nộp năm 2019	-	-	-	2.100.000.000	-	-	-	2.100.000.000
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>1.220.700.780.000</b>	<b>2.861.823.457</b>	<b>(4.686.864.250)</b>	<b>2.100.000.000</b>	<b>36.425.535.101</b>	<b>36.425.535.101</b>	<b>196.626.153.263</b>	<b>1.490.452.962.672</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 013/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2020, Công ty trích tổng cộng 10.422.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế 2019 vào Quỹ khen thưởng phúc lợi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.1 Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	97.579.039	975.790.390.000	79,94%
Các cổ đông khác	24.491.039	244.910.390.000	20,06%
	<b>122.070.078</b>	<b>1.220.700.780.000</b>	<b>100%</b>

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	122.070.078 122.070.078	122.070.078 122.070.078
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	122.070.078 122.070.078	122.070.078 122.070.078
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.389 499.389	5.149 5.149
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	121.570.689 121.570.689	122.064.929 122.064.929

**20.2 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	197.356.923.449	109.251.193.334
Lỗ chưa thực hiện	(730.770.186)	(12.928.695.283)
	<b>196.626.153.263</b>	<b>96.322.498.051</b>

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**21.1 Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

**21.2 Ngoại tệ các loại của Công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	2.621	2.646
- Euro (EUR)	64	70



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**21.3 Cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ của Công ty**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại < = 1 năm	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	1.215.706.890.000	1.220.649.290.000
- Cổ phiếu quỹ	4.993.890.000	51.490.000

**21.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm	25.162.650.000	190.369.270.000
Loại > hơn 1 năm	200.000.000.000	100.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>225.162.650.000</b>	<b>290.369.270.000</b>

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25.142.650.000	189.043.470.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	200.000.000.000	100.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	20.000.000	1.325.800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>225.162.650.000</b>	<b>290.369.270.000</b>

**21.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại < = 1 năm	22.820.000	20.460.000

**21.6 Tài sản tài chính chờ về của Công ty**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	10.000.200.000	100.230.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.000.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.000.200.000</b>	<b>100.230.000.000</b>

**21.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	250.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu	43.102.540.000	43.102.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	190.300.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>483.402.540.000</b>	<b>93.102.540.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**21.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư**

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.792.015.195	1.715.638.209
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	23.579.303	24.998.673
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	424.557.593	369.742.559
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.232.864	3.213.130
Tài sản tài chính chờ thanh toán	65.990.794	24.090.627
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.310.375.749</b>	<b>2.137.683.198</b>

**21.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.064.039	17.389.110
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.800	84.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.148.839</b>	<b>17.473.910</b>

**21.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Cổ phiếu	65.062.923	28.528.520
Chứng chỉ quỹ	850	-
Chứng quyền	1.916.080	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.979.853</b>	<b>28.528.520</b>

**21.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	523.687.584.543	170.502.723.607
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	513.917.831.789	169.783.852.225
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	9.769.752.754	718.871.382
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	37.309.107.092	13.532.736.503
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	23.278.697.194	13.532.736.503
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	14.030.409.898	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	795.763.475.320	250.875.194.017
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	17.157.156.822	28.553.984.482
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	17.155.910.740	28.553.575.867
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	1.246.082	408.615
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.373.917.323.777</b>	<b>463.464.638.609</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**21.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	48.000	2.024.218.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	<u>37.911.852.411</u>	<u>4.217.867.783</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>37.911.900.411</u></b>	<b><u>6.242.085.783</u></b>

**21.13 Phải trả nhà đầu tư**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	560.996.691.635	184.035.460.110
- Của nhà đầu tư trong nước	<u>537.196.528.983</u>	<u>183.316.588.728</u>
- Của nhà đầu tư nước ngoài	<u>23.800.162.652</u>	<u>718.871.382</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>560.996.691.635</u></b>	<b><u>184.035.460.110</u></b>

**21.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Cổ tức	1.855.108.566	954.042.738
Gốc và lãi trái phiếu	<u>34.395.983.230</u>	<u>1.558.894.430</u>
Khác	<u>1.660.760.615</u>	<u>1.704.930.615</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>37.911.852.411</u></b>	<b><u>4.217.867.783</u></b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng mua/lãi Đơn vị	Giá bán/ mua lại bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán/ mua lại VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND			Lãi bán chứng khoán năm trước VND		
						Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND		
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>88.791.660</b>		<b>1.814.957.677.400</b>	<b>1.799.689.486.130</b>	<b>128.506.894.658</b>	<b>(113.238.703.388)</b>	<b>40.086.444.963</b>	<b>(75.917.713.901)</b>		
	DGC	1.172.610	40.063	46.977.697.500	30.857.334.838	16.150.258.275	(29.895.613)	94.655.413	(145.829.800)		
	HSG	10.841.300	10.983	119.068.957.600	90.714.684.721	31.182.552.485	(2.828.279.606)	123.046.377	(4.837.570.192)		
	PVT	6.484.000	11.766	76.293.141.800	81.159.120.507	7.259.100.089	(12.125.078.796)	19.466.400	(1.610.919)		
	TCM	1.514.240	14.611	22.124.378.000	34.804.871.648	102.581.478	(12.783.075.126)	7.311.509.851	(1.429.754.096)		
	Khác	68.779.510		1.550.493.502.500	1.562.153.474.416	73.812.402.331	(85.472.374.247)	32.537.766.922	(69.502.948.894)		
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>637.650</b>		<b>32.554.960.000</b>	<b>23.992.327.144</b>	<b>8.562.632.856</b>	-	<b>3.539.274.806</b>	<b>(9.119.078.046)</b>		
	CTR	550.900	44.394	24.456.480.000	17.751.263.424	6.705.216.576	-	3.311.562.973	-		
	VTP	75.300	105.468	7.941.720.000	6.120.057.951	1.821.662.049	-	-	-		
	Khác	11.450		156.760.000	121.005.769	35.754.231	-	227.711.833	(9.119.078.046)		
<b>3</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>74.617.079</b>		<b>8.886.080.967.120</b>	<b>8.858.339.120.343</b>	<b>81.693.061.059</b>	<b>(53.951.214.282)</b>	<b>17.216.119.600</b>	<b>(2.000.000)</b>		
	TD1949205	10.740.000	141.131	1.515.745.580.000	1.477.271.060.000	46.118.400.982	(7.643.880.982)	1.620.500.000	-		
	TD1949206	4.000.000	128.969	515.877.500.000	500.413.750.000	15.463.750.000	-	418.250.000	-		
	TD2040031	2.500.000	102.287	255.718.500.000	285.494.500.000	-	(29.776.000.000)	-	-		
	TD2050035	2.500.000	104.033	260.083.500.000	275.718.500.000	-	(15.635.000.000)	-	-		
	Khác	54.877.079		6.338.655.887.120	6.319.441.310.343	20.110.910.077	(896.333.300)	15.179.369.600	(2.000.000)		
<b>4</b>	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>8.230</b>		<b>547.856.489.877</b>	<b>544.285.661.372</b>	<b>3.570.828.505</b>	-	<b>82.738.976</b>	-		

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán/ mua lại Đơn vị	Giá bán/ mua lại bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán/ mua lại VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
5	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	170.890		8.626.963.000	8.421.993.364	205.975.632	(1.005.996)	6.378.756.649	-
6	Chứng chỉ quỹ	2.350.000		28.542.002.500	26.533.726.431	2.060.048.155	(51.772.086)	15.749.178	(635.807.651)
7	Giao dịch hoán đổi ETF	1.269.710		44.638.526.841	44.542.725.455	190.389.755	(94.588.369)	70.116.316	(401.631.424)
8	Chứng chỉ tiền gửi	30.300		334.883.260.000	334.794.520.000	88.740.000	-	595.673.369	-
9	Hợp đồng tương lai chỉ số			3.684.202.400		19.655.395.000	(21.846.783.000)	4.977.673.000	(1.094.230.000)
10	Chứng quyền	937.060			3.237.892.664	5.273.686	(451.583.422)	-	(5.183.186.200)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>168.812.579</b>		<b>11.701.825.049.138</b>	<b>11.643.837.452.903</b>	<b>244.539.239.306</b>	<b>(189.635.650.543)</b>	<b>72.964.546.857</b>	<b>(92.353.647.222)</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2.2. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2.2.2. Chính lịch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chính lịch đánh giá lại cuối năm VND	Chính lịch đánh giá lại đầu năm VND	Chính lịch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Lãi từ đánh giá lại VND	Lỗ từ đánh giá lại VND
1	Loại FVTPL	665.325.740.173	665.100.891.551	(224.848.622)	(12.928.695.283)	12.703.846.661	249.697.501.872	(236.993.655.211)
1	Cổ phiếu niêm yết	4.178.718.822	6.721.726.980	2.543.008.158	(11.874.080.773)	14.417.088.931	192.718.316.315	(178.301.227.384)
	HSG	478.695.068	1.126.549.000	647.853.932	(3.501)	647.857.433	43.805.786.930	(43.157.929.497)
	Khác	3.700.023.754	5.595.177.980	1.895.154.226	(11.674.077.272)	13.769.231.498	148.912.529.385	(135.143.297.887)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.387.698.641	49.339.198.214	(9.048.510.427)	3.067.567	(9.051.577.994)	8.505.202.816	(17.556.780.810)
	CTR	227.419.549	552.648.597	325.229.048	645.307	324.583.741	4.869.584.567	(4.544.000.826)
	PHVU	58.063.615.500	48.705.870.200	(9.357.745.300)	-	(9.357.745.300)	-	(9.357.745.300)
	VTP	6.502.049	8.670.400	2.168.351	(17.580.500)	19.748.851	3.584.135.675	(3.564.386.824)
	Khác	90.161.543	71.999.017	(18.162.526)	20.002.760	(38.165.286)	52.482.574	(90.647.860)
3	Chứng chỉ quỹ	22.171.852.603	27.156.500.000	4.984.647.397	23.938.564	4.960.708.833	6.167.731.556	(1.207.022.723)
	FUEVN100	9.044.314.500	12.555.000.000	3.510.685.500	-	3.510.685.500	4.032.000.000	(521.314.500)
	FUEIMAV30	11.102.285.864	11.903.500.000	801.214.136	-	801.214.136	1.368.673.209	(567.459.073)
	Khác	2.025.252.239	2.698.000.000	672.747.761	23.938.564	648.809.197	767.058.347	(118.249.150)
4	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	10.110.540.636	11.104.707.000	994.166.364	-	994.166.364	1.061.942.364	(67.776.000)
5	Trái phiếu niêm yết	221.978.500.000	221.978.500.000	-	(1.348.480.768)	1.348.480.768	37.373.112.886	(36.024.632.118)
6	Trái phiếu chưa niêm yết	255.433.794.500	255.433.794.500	-	-	-	-	-
7	Chứng khoán ETF	2.006.653.464	2.308.493.350	301.839.886	266.860.127	34.979.759	3.871.195.935	(3.836.216.176)
8	Chứng chỉ tiền gửi	91.057.981.507	91.057.981.507	-	-	-	-	-

KẾ TÍNH TOÁN TÀI CHÍNH

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Lãi từ đánh giá lại VND	Lỗ từ đánh giá lại VND
II	AFS	32.000.000.000	34.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
1	Cổ phiếu niêm yết	32.000.000.000	34.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
III	Chứng quyền	1.676.904.436	2.182.826.000	(505.921.564)	-	(505.921.564)	68.941.314	(574.862.878)
	CHPG2024	808.830.104	1.268.661.000	(459.830.896)	-	(459.830.896)	-	(459.830.896)
	CMWG2014	789.642.203	832.965.000	(43.322.797)	-	(43.322.797)	45.445.935	(88.768.732)
	CFPT2013	76.432.129	81.200.000	(2.767.871)	-	(2.767.871)	23.495.379	(26.263.250)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>699.002.644.609</b>	<b>701.383.717.551</b>	<b>1.369.229.614</b>	<b>(12.928.695.283)</b>	<b>14.297.925.097</b>	<b>251.866.443.186</b>	<b>(237.568.518.089)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.924.388.364	11.240.677.449
Từ tài sản tài chính HTM	19.303.136.889	29.510.044.784
Từ các khoản cho vay và phải thu	133.950.014.076	98.046.808.676
	<b>159.177.539.329</b>	<b>138.797.530.909</b>

**22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	8.740.000.000	445.000.000
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	229.184.978.754	136.766.585.603
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	839.545.455	2.098.804.545
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	247.511.253	224.957.161
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	20.082.122.767	30.436.468.316
	<b>259.094.158.229</b>	<b>169.971.815.625</b>

**23. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Cổ phiếu	1.037.821.122	697.591.881
Trái phiếu	1.332.535.748	1.117.652.730
Phái sinh	163.378.800	54.464.000
Chi phí liên quan đến phát hành chứng quyền	24.000.000	57.000.000
	<b>2.557.735.670</b>	<b>1.926.708.611</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	164.100.479.730	112.801.909.457
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.450.000.000	287.500.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.379.448.165	10.452.932.619
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.382.824.902	8.701.632.060
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	(582.278.920)
	<b>184.312.752.797</b>	<b>131.661.695.216</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	563.729	9.281.205
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	398.757	6.813.364
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	164.972	2.467.841
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.901.850.520	2.088.197.446
Doanh thu khác về đầu tư	4.389.450.520	-
	<b>7.291.864.769</b>	<b>2.097.478.651</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	470.644	388.403
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	184.156	-
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	286.488	388.403
Chi phí lãi vay	39.634.729.210	27.772.932.815
Chi phí tài chính khác	14.300.000	30.800.000
	<b>39.649.499.854</b>	<b>27.804.121.218</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	62.570.579.711	36.095.547.770
- Lương và các khoản phúc lợi	59.952.868.867	33.789.586.410
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp.	2.617.710.844	2.305.961.360
Chi phí văn phòng phẩm	178.146.655	262.348.932
Chi phí công cụ, dụng cụ	409.951.365	132.798.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.174.180.213	3.998.547.484
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.029.431.254	3.738.252.428
Chi phí thuê nhà	8.096.388.160	7.468.386.294
Chi phí mang viễn thông	2.747.891.583	2.388.348.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.204.084.279	18.057.131.004
Chi phí khác	1.960.727.826	2.059.964.137
	<b>95.371.381.046</b>	<b>74.201.324.898</b>

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
- Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	3.636.364	17.036.364
- Doanh thu khác	-	7.272.728
	<b>3.636.364</b>	<b>24.309.092</b>
<b>Chi phí khác</b>		
- Lãi phạt chậm nộp thuế	(13.262.974)	-
	<b>(13.262.974)</b>	<b>-</b>
	<b>(9.626.610)</b>	<b>24.309.092</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2019: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>161.538.497.019</b>	<b>136.509.390.115</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</b>	<b>15.010.268.018</b>	<b>252.775.403</b>
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả tài chính không chịu thuế trong năm	5.637.514.011	-
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính giữa kế toán và thuế	9.359.369.517	-
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	13.262.974	252.387.000
Lỗi chưa thực hiện từ đánh giá lại tỷ giá cuối năm	121.516	388.403
<b>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</b>	<b>(5.779.344.929)</b>	<b>(21.427.443.753)</b>
Thu nhập từ cổ tức	(5.778.956.526)	(11.240.677.449)
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong năm	-	(4.549.599.267)
Chênh lệch chi phí dự phòng theo phương pháp tuổi nợ và theo phương pháp tài sản	-	(3.127.847.198)
Chi phí không được khấu trừ năm trước	-	(2.499.935.100)
Hoàn nhập lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại ngoại tệ kỳ trước	(388.403)	(9.384.739)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>170.769.420.108</b>	<b>115.334.721.765</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>34.153.884.022</b>	<b>23.066.944.353</b>
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) đầu năm	10.243.716.389	(2.902.621.711)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(23.244.340.731)	(9.920.606.253)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>21.153.259.680</b>	<b>10.243.716.389</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. LÚY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phát sinh trong năm VND</i>	<i>Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính AFS VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.100.000.000	-	2.100.000.000

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	2.100.000.000	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-
Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính	-	(10.091.978.992)
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.100.000.000</b>	<b>(10.091.978.992)</b>

**32. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	350.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu	300.000.000.000	100.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	100.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Thu nhập/(Chi phí)</u>	
		<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
BIDV	Thu lãi tiền gửi	9.195.843.856	11.168.976.250
	Thu phí dịch vụ	13.839.745.455	11.835.456.364
	Chi phí dịch vụ giao dịch	(30.212.057.349)	(19.185.041.007)
	Chi phí lãi vay liên quan đến hoạt động cho vay margin	(11.635.470.634)	(5.586.689.549)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	(363.195.149)	(338.449.472)
BIDC	Thu lãi tiền gửi	6.374	16.115
BIC	Thu phí môi giới chứng khoán	190.046.758	100.680.743
BIDV Tower	Chi phí thuê văn phòng	(13.794.032.109)	(12.729.555.706)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
BIDV	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	1.440.461.272.127	420.531.845.233
	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	559.040.900	439.440.300
	Trái phiếu kinh doanh	155.414.794.500	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	130.000.000.000
	Chứng chỉ tiền gửi	100.052.945.000	-
	Dự thu lãi tiền gửi	5.286.830.105	4.252.876.712
	Phải thu phí dịch vụ	4.420.000.000	125.000.000
	Phải trả phí dịch vụ giao dịch	(1.123.665.883)	-
	Phải trả lãi hoạt động margin	(1.528.611.718)	(587.400.942)
BIDC	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	1.445.942	2.659.009
BIDV Tower	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	1.087.200	1.173.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian	Năm nay VND	Năm trước VND
1	Ông Lê Ngọc Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	-	20.000.000
2	Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	60.000.000	56.000.000
3	Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên Hội đồng Quản trị Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	1.593.310.383	834.207.305
4	Ông Lê Đào Nguyễn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018	360.000.000	376.000.000
5	Ông Nguyễn Thiệu Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019 Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2015	-	12.000.000
6	Ông Đỗ Huy Hoài	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020	918.920.000	2.058.040.000
7	Ông Nguyễn Duy Viễn	Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019 Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020 Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2020	-	678.172.500
8	Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh	Tại bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020	917.364.000	956.760.000
9	Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020	236.133.456	-
10	Ông Phạm Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020	180.843.871	-
11	Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	-	4.000.000
12	Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	-	4.000.000
13	Ông Trần Minh Hải	Thành viên Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2016	-	6.000.000
14	Bà Lê Phương Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	1.375.192.121	718.637.534
15	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	12.000.000	12.000.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>7.220.998.628</b>	<b>5.735.817.339</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tư doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	383.217.115.597	501.406.790.919	9.827.056.708	25.418.281.595	919.869.244.819
2. Các chi phí trực tiếp	174.479.927.895	438.987.487.493	9.832.824.902	39.649.499.854	662.949.740.144
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	39.731.674.649	51.985.495.096	1.018.862.165	2.635.349.136	95.371.381.046
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>169.005.513.053</b>	<b>10.433.808.330</b>	<b>(1.024.630.359)</b>	<b>(16.866.567.395)</b>	<b>161.548.123.629</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
<b>1. Tài sản bộ phận</b>	<b>1.779.977.822.085</b>	<b>727.486.185.851</b>	<b>5.559.000.000</b>	<b>247.079.144.970</b>	<b>2.760.102.152.906</b>
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	665.100.891.551	-	-	665.100.891.551
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	34.100.000.000	-	-	34.100.000.000
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	-	-	-	-
- Các khoản cho vay	1.778.350.763.113	-	-	240.052.945.000	240.052.945.000
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.186.245.241)	-	-	-	(18.186.245.241)
- Các khoản phải thu	17.163.622.734	13.657.309.800	-	7.026.199.970	37.847.132.504
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	2.649.681.479	-	5.559.000.000	-	8.208.681.479
- Tài sản ngắn hạn khác	-	14.627.984.500	-	-	14.627.984.500
<b>2. Tài sản phân bổ (*)</b>	<b>67.038.615.556</b>	<b>87.714.289.694</b>	<b>1.719.109.742</b>	<b>4.446.582.206</b>	<b>160.918.597.198</b>
- Tiền và tương đương tiền	39.918.765.547	52.230.287.520	1.023.659.844	2.647.758.626	95.820.471.537
- Trả trước cho người bán	414.183.692	541.923.905	10.621.150	27.472.253	994.201.000
- Phải thu khác	38.017.881	49.743.143	974.914	2.521.676	91.257.614
- Tài sản ngắn hạn khác	2.814.463.070	3.682.483.999	72.172.894	186.679.592	6.755.799.555
- Tài sản cố định	7.144.533.556	9.348.010.558	183.211.380	473.887.408	17.149.642.902
- Tài sản dài hạn khác	16.708.651.810	21.861.840.569	428.469.560	1.108.262.651	40.107.224.590
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.847.016.437.641</b>	<b>815.200.475.545</b>	<b>7.278.109.742</b>	<b>251.525.727.176</b>	<b>2.921.020.750.104</b>

Ký và ghi rõ họ tên: ...



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**  
**33.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

	Đơn vị: VND			
	Mới giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				<b>Tổng cộng</b>
<b>1. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>141.782.540.628</b>	<b>42.874.381.400</b>	<b>231.200.000</b>	<b>1.184.792.492.267</b>
- Người mua trả tiền trước	1.063.790.940	-	231.200.000	1.294.990.940
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	129.438.252.637	42.130.398.100	-	171.568.650.737
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.947.068.916	-	-	10.947.068.916
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu	-	-	-	366.203.378.128
- Chi phí phải trả	44.987	-	-	923.482.632
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	517.665.631.507
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	300.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	333.383.148	743.983.300	-	1.077.366.448
<b>2. Nợ phải trả phân bổ (*)</b>	<b>25.365.569.071</b>	<b>33.188.675.741</b>	<b>650.463.863</b>	<b>1.682.464.462</b>
- Phải trả người bán	461.462.399	603.784.047	11.833.545	30.608.188
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.287.495.490	12.151.892.804	238.164.584	616.027.223
- Phải trả người lao động	14.462.337.409	18.922.730.469	370.866.029	959.267.606
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.108.002.317	1.449.726.182	28.413.140	73.492.320
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	29.995.168	39.246.109	769.183	1.989.540
- Chi phí phải trả	16.276.288	21.296.130	417.382	1.079.585
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>167.148.109.699</b>	<b>76.063.057.141</b>	<b>881.663.863</b>	<b>1.186.474.956.729</b>
				<b>1.430.567.787.432</b>

(\*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Đến 1 năm	8.803.985.000	14.261.632.000
Trên 1 - 5 năm	555.000.000	1.130.745.000
	<b>9.358.985.000</b>	<b>15.392.377.000</b>

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**33.4 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (*)</i>
Lợi nhuận sau thuế - VND	127.384.612.997	113.442.445.762
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	-	(10.422.000.000)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND</b>	<b>127.384.612.997</b>	<b>103.020.445.762</b>
Cổ phiếu phổ thông đầu năm	122.064.929	110.968.495
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu tháng 7 năm 2019 - đơn vị	-	5.320.208
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu quỹ vào năm 2020 theo phương pháp bình quân gia quyền theo thời gian - đơn vị	(446.770)	-
<b>Số lượng của cổ phiếu bình quân gia quyền - đơn vị</b>	<b>121.618.159</b>	<b>116.288.703</b>
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND</b>	<b>1.047</b>	<b>886</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2020, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 54.853.335.930 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 2.075.333.593 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.075.333.593 VND.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- 33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**  
**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Đơn vị tính: VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	568.470.276.007	-	-	-	568.470.276.007
Trái phiếu	477.412.294.500	-	-	-	477.412.294.500
Chứng chỉ tiền gửi	91.057.981.507	-	-	-	91.057.981.507
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	247.079.144.970	-	-	-	247.079.144.970
Tiền gửi	141.739.369.865	-	-	-	141.739.369.865
Chứng chỉ tiền gửi	105.339.775.105	-	-	-	105.339.775.105
Các khoản cho vay (*)	1.777.328.140.606	-	-	18.186.245.241	1.795.514.385.847
Tài sản tài chính khác	78.231.732.497	-	-	-	78.231.732.497
Phải thu bán các tài sản tài chính	13.641.955.000	-	-	-	13.641.955.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8.208.681.479	-	-	-	8.208.681.479
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	19.097.282.604	-	-	-	19.097.282.604
Phải thu khác	37.283.813.414	-	-	-	37.283.813.414
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.571.109.294.080</b>	-	-	<b>18.186.245.241</b>	<b>2.589.295.539.321</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- 33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**  
**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**  
**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>						
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	665.100.891.551	-	-	-	665.100.891.551
Cổ phiếu niêm yết	-	9.030.220.330	-	-	-	9.030.220.330
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	-	618.408.600	-	-	-	618.408.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	48.720.779.614	-	-	-	48.720.779.614
Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	-	11.104.707.000	-	-	-	11.104.707.000
Trái phiếu niêm yết	-	221.978.500.000	-	-	-	221.978.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	255.433.794.500	-	-	-	255.433.794.500
Chứng chỉ tiền gửi	-	91.057.981.507	-	-	-	91.057.981.507
Chứng chỉ quỹ	-	27.156.500.000	-	-	-	27.156.500.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	34.100.000.000	-	-	-	34.100.000.000
Cổ phiếu niêm yết	-	34.100.000.000	-	-	-	34.100.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	252.368.684.931	-	-	252.368.684.931
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	106.800.000.000	-	-	106.800.000.000
Tiền gửi	-	-	145.568.684.931	-	-	145.568.684.931
Các khoản cho vay (*)	18.186.245.241	-	1.777.328.140.606	-	-	1.795.514.365.847
Tài sản tài chính khác	-	-	77.661.104.497	570.628.000	-	78.231.732.497
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	13.641.955.000	-	-	13.641.955.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	8.208.681.479	-	-	8.208.681.479
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	18.526.654.604	570.628.000	-	19.097.282.604
Phải thu khác	-	-	37.283.813.414	-	-	37.283.813.414
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	95.820.471.537	-	-	-	95.820.471.537
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.186.245.241</b>	<b>795.021.363.088</b>	<b>2.107.357.930.034</b>	<b>570.628.000</b>	-	<b>2.921.136.166.363</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	884.332.218.291	-	-	884.332.218.291
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	300.460.273.976	-	-	300.460.273.976
Trái phiếu phát hành	-	-	169.385.869.724	-	-	169.385.869.724
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	2.162.626.000	-	-	2.162.626.000
Phải trả chứng quyền	-	-	40.965.950.424	-	-	40.965.950.424
Phải trả, phải nộp khác	-	-	1.397.327.138.415	-	-	1.397.327.138.415
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.186.245.241</b>	<b>795.021.363.088</b>	<b>710.030.791.619</b>	<b>570.628.000</b>	-	<b>1.523.809.027.948</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>						

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro.

13/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Tài sản đảm bảo**

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**33.6 Các sự kiện quan trọng trong năm**

Trong năm 2020, theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1023/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2019 về phương án mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ, Công ty đã thực hiện mua lại 494.240 cổ phiếu BSI vào tháng 1 và tháng 2 với mục đích giảm số lượng cổ phiếu đang lưu hành, bảo vệ quyền lợi của Công ty và cổ đông.

Bên cạnh đó, Công ty đã thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm với mã chứng khoán cơ sở là MWG, FPT, HPG. Thông tin chi tiết của chứng quyền như sau:

Mã chứng quyền:	CMWG2014	CFPT2013	CHPG2024
Loại chứng quyền:	Chứng quyền mua	Chứng quyền mua	Chứng quyền mua
Phương thức thực hiện:	Bảng tiền	Bảng tiền	Bảng tiền
Thời hạn:	3 tháng, đáo hạn ngày 8/1/2021	6 tháng, đáo hạn ngày 8/4/2021	6 tháng, đáo hạn ngày 8/4/2021
Tỷ lệ chuyển đổi:	4:1	2:1	2:1
Giá thực hiện:	107.000 VNĐ	52.000 VNĐ	27.500 VNĐ
Số lượng phát hành:	1.500.000 chứng quyền	1.500.000 chứng quyền	2.000.000 chứng quyền
Giá phát hành:	2.500 VNĐ/ 1 chứng quyền	3.800 VNĐ/1 chứng quyền	2.200 VNĐ/ 1 chứng quyền

Chứng quyền có bảo đảm CMWG2014, CFPT 2013 và CHPG2024 do Công ty phát hành được chấp thuận niêm yết vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền có bảo đảm số 665/QĐ-SGDHCM, 666/QĐ-SGDHCM và 667/QĐ-SGDHCM do Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

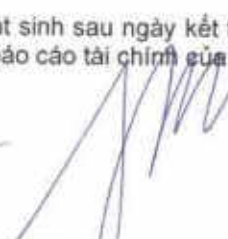
33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm


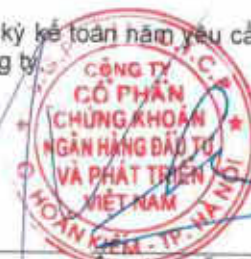
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập  
Phó phòng Tài chính – Kế toán



Bà Trần Ngọc Diệp  
Người kiểm soát  
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Duy Viễn  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2021